

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 18  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 115/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 25 - 8 - 2026  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa* Ông Đoàn Hoài Trí.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Ngọc Anh;

Ông Bùi Văn Trụ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 818/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 440/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: khóm B, phường H, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: tổ B, khu phố M, Phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: khóm B, phường H, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: tổ B, khu phố M, Phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 6 năm 2026 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị N và ông Trần Văn H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường H, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77/2017 ngày 31/8/2017. Thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa bà N và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả hai không có tiếng nói

chung, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên bà **N** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **H**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên **Trần Ngô Nhật H1**, sinh ngày 18/5/2011. Hiện con chung đang sống chung với bà **N**. Khi ly hôn bà **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Về phía bị đơn ông **Trần Văn H***: Quá trình tố tụng Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành triệu tập bị đơn đến Tòa án để tham gia tố tụng và giải quyết vụ việc. Bị đơn đã nhận được giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa của Tòa án nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng. Do đó Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn.

- *Tại bản tự khai cháu **Trần Ngô Nhật H1** trình bày*: Sau khi cha mẹ ly hôn thì cháu **H1** muốn được cùng sống với mẹ.

Tại phiên tòa,

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh*:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử vụ việc, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại **Phường L, Thành phố Hồ Chí Minh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh theo các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Trần Văn H**, ông **H** đã nhận được nhưng không có ý kiến trình bày, không tham gia trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Ngô Thị N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa

án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Ngô Thị N** và ông **Trần Văn H** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường H, tỉnh Cà Mau)** theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77/2017 ngày 31/8/2017 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Thời gian mới kết hôn cả hai chung sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa bà **N** và ông **H** xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả hai không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hiện tại cả hai không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân. Bà **N** xác định không còn tình cảm với ông **H** nên yêu cầu ly hôn. Về phía ông **H** không tham gia tố tụng, không cung cấp ý kiến. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên hiện tại cả hai không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông **H** đã được Tòa án thông báo về việc bà **N** yêu cầu ly hôn nhưng vẫn không cung cấp ý kiến chứng tỏ ông **H** cũng không quan tâm đến tình cảm vợ chồng, không có sự chăm lo cho bà **N** và con chung, không có hành động gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà **N** và ông **H** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài tình trạng hôn nhân, do đó bà **N** yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà **N** và ông **H** có 01 con chung là **Trần Ngô Nhật H1**, sinh ngày 18/5/2011 hiện đang sống chung cùng bà **N**. Xét con chung còn nhỏ hiện vẫn đang do bà **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, giao cháu **H1** cho bà **N** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo sự phát triển ổn định, toàn diện của con chưa thành niên. Do đó, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà **N** về con chung, giao cháu **H1** cho bà **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **N** tự nguyện không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi cháu **H1**, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **N** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị N** đối với ông **Trần Văn H** về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Ngô Thị N** ly hôn ông **Trần Văn H**.

- Về con chung: Giao con chung tên **Trần Ngô Nhật H1**, sinh ngày 18/5/2011 cho bà **Ngô Thị N** tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà **Ngô Thị N** không yêu cầu ông **Trần Văn H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **Ngô Thị N** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040141 ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Thi hành **án dân sự Thành phố H**.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM;
- VKSND khu vực 18 - TP HCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TP. HCM;
- UBND phường Hòa Thành, tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Hoài Trí**